**MA TRẬN KIẾN THỨC KIỂM TRA HK2 MÔN SINH HỌC 12A**

**NĂM HỌC 2022 – 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung**  **kiến thức** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Điểm** |
| Các bằng chứng tiến hóa | **Nhận biết :**  - Nêu (nhận dạng) được khái niệm: Cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa.  - Nhận dạng được bằng chứng tế bào học và bằng chứng sinh học phân tử.  - Nêu được ý nghĩa của thuyết cấu tạo tế bào, sự thống nhất trong cấu trúc của ADN và prôtêin các loài.  - Nhận ra một số ví dụ về cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa trong SGK và đề cương  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa.  - So sánh: cơ quan tương đồng, cơ quan thoái hóa và cơ quan tương tự.  - Phân biệt được bằng chứng trực tiếp và bằng chứng gián tiếp.  - Trình bày được nguồn gốc chung của sinh giới qua học thuyết tế bào.  **Vận dụng:**  - Xác định được các mối quan hệ họ hàng qua phân tích ví dụ cụ thể về bằng chứng tiến hoá.  - Phân tích được bằng chứng sinh học phân tử và sinh học tế bào.  - Giải thích được nguồn gốc chung của sinh giới. | **0,75 đ**  **(3 CÂU)**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |
| Học thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | **Nhận biết:**  - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn.  - Nhận ra được đơn vị tiến hóa, nguồn biến dị di truyền của quần thể.  - Nêu đươc khái niệm các nhân tố tiến hóa. Liệt kê được các nhân tố tiến hoá.  - Biết được vai trò của CLTN và các nhân tố tiến hóa trong quá trình tiến hóa  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn.  - Phân biệt được nguồn biến di sơ cấp và nguồn biến dị thứ cấp.  - Xác định được nguồn nguyên liệu chủ yếu cho tiến hóa (nguồn nguyên liệu sơ câp).  -Trình bày được tác động và vai trò của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được tốc độ thay đổi tần số alen của các nhân tố tiến hóa.  - Hiểu đươc vai trò và cơ chế tác động các nhân tố tiến hóa,.  **Vận dụng cao:**  Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng phức tạp thực tế | **1 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |
| Môi trường và các nhân tố sinh thái. | **Nhận biết:**  - Nhận biết khái niệm về môi trường, các loại môi trường sống chủ yếu và sinh vật sống trong các môi trường đó  - Nêu được định nghĩa nhân tố sinh thái, nhận biết các nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh.  - Nêu được định nghĩa: giới hạn sinh thái, khoảng thuận lợi,khoảng chống chiu, ổ sinh thái, nguyên nhân và ý nghĩa hình thành ổ sinh thái.  - Nhận ra các đặc điểm thích nghi của sinh vật với ánh sáng và nhiệt độ  **Thông hiểu:**  - Phân biệt ổ sinh thái với nơi ở của sinh vật;  - Xác định được giới hạn sinh thái của các loài khác nhau.  - Xác định được các khoảng giá trị trong Giới hạn sinh thái: khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu của sinh vật thông qua ví dụ cụ thể.  - Phân biệt được các nhóm thực vật thích nghi với điều kiện chiếu sáng của môi trường (Thực vật ưa sáng, Thực vật ưa bóng)  - Hiểu được quy tắc Becman và quy tắc alen.  **Vận dụng:**  - Trình bày được sự thích nghi của sinh vật với ánh sáng;  - Giải thích được quy tắc becman và quy tắc alen qua ví dụ cụ thể.  - Giải thích được đặc điểm thích nghi của các loài thực vật, động vật với các nhân tố sinh thái vô sinh.  - Giải thích được hiện tượng thực tế và các câu hỏi lí thuyết vận dụng kiến thức. | **0,75 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |
| Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật; | **Nhận biết:**  - Biết được các đặc trưng của quần thể  - Phát biểu được khái niệm và ý nghĩa mỗi đặc trưng của quần thể  - Biết được các yếu tố ảnh hưởng tới các đặc trưng của quần thể.  - Biết được khái niệm kích thước tối thiểu, kích thước tối đa.  - Nhận biết được cấu trúc tuổi của quần thể và các tháp tuổi  - Đặc điểm của tuổi sinh lí, tuổi sinh thái, tuổi quần thể.  - Nhận biết được các kiểu phân bố cá thể của quần thể.  - Biết được đặc điểm và ý nghĩa sinh thái của các kiểu phân bố.  **Thông hiểu:**  - Nêu được ví dụ minh họa về các đặc trưng.  - Phân biệt được các kiểu phân bố.  - Phân biệt sự khác nhau giữa các nhóm tuổi qua ví dụ.  - Hiểu được tác động của mật độ lên môi trường sống của quần thể.  - Phân biệt được mật độ quần thể và kích thước quần thể.  - Hiểu được tác động của kích thước tối thiểu và kích thước tối đa đến sự tồn tại của quần thể.  - Phân biệt được đường cong tăng trưởng của quần thể sinh vật.  - Xác định được ảnh hưởng của môi trường đến đường cong tăng trưởng của quần thể.  **Vận dụng:**  Giải thích được hiện tượng thực tế và các câu hỏi lí thuyết vận dụng kiến thức | **1,25 đ**  **0,75 đ**  **0,25 đ** |
| Quần xã sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần xã | **Nhận biết:**  - Biết được định nghĩa quần xã sinh vật.  - Liệt kê được các đặc trưng cơ bản của quần xã.  - Biết được khái niệm đặc trưng về thành phần loài (loài ưu thế và loài đặc trưng); Đặc trưng về phân bố không gian ( theo chiều ngang, theo chiều thẳng đứng).  - Liệt kê được các mối quan hệ trong quần xã  - Nhận ra được các ví dụ cụ thể minh họa cho từng mối quan hệ giữa các loài trong SGK (đề cương)  - Nhận biết khái niệm khống chế sinh học.  **Thông hiểu:**  - Nêu được các ví dụ minh họa cho các đặc trưng của quần xã.  - Phân biệt được loài ưu thế và loài đặc trưng.  - Phân biệt được mối quan hệ trong quần xã: quan hệ hỗ trợ (cộng sinh, hội sinh, hợp tác) và đối kháng (cạnh tranh, kí sinh, ức chế - cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật)  - Nêu và giải thích các ví dụ về khống chế sinh học trong sách giáo khoa.  **Vận dụng:**  - Phân biệt được các ví dụ về cộng sinh, hội sinh, hợp tác; cạnh tranh, kí sinh, ức chế cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật trong thực tế.  - Phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối kháng trong quần xã.  - Trình bày, phân tích được các ví dụ các về khống chế sinh học  - Giải thích được hiện tượng thực tế và các câu hỏi lí thuyết vận dụng kiến thức  **Vận dụng cao:**  - Phân biệt được các mối quan hệ thông qua các ví dụ phức tạp  - Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng phức tạp trong thực tế | **0,75 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ** |
| Trao đổi chất trong hệ sinh thái | **Nhận biết:**  - Biết được khái niệm và nhận ra ví dụ về chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, bậc dinh dưỡng, tháp sinh thái.  - Biết được 2 loại chuỗi thức ăn.  - Liệt kê ba loại tháp sinh thái.  **Thông hiểu:**  - Xác định bậc dinh dưỡng, vai trò của sinh vật trong chuỗi thức ăn đơn giản.  **-** Phân biệt được 2 loại chuỗi thức ăn.  - Phân biệt ba loại hình tháp sinh thái.  - Trình bày được mối quan hệ dinh dưỡng là cơ sở xây dựng chuỗi, lưới thức ăn.  **Vận dụng cao:**  - Xác định bậc dinh dưỡng, vai trò của sinh vật trong chuỗi thức ăn, lưới thức ăn phức tạp  - Giải thích ảnh hưởng sự biến động số lượng (tăng hoặc giảm) của một mắc xích trong lưới thức ăn đến sự cân bằng sinh thái.  - Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng phức tạp trong thực tế | **0,5 đ**  **0,5 đ**  **0,5 đ** |

**MA TRẬN KIẾN THỨC KIỂM TRA HK2 MÔN SINH HỌC 12D**

**NĂM HỌC 2022 – 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung**  **kiến thức** | **Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra** | **Điểm** |
| Học thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | **Nhận biết:**  - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn.  - Nhận ra được đơn vị tiến hóa, nguồn biến dị di truyền của quần thể.  - Nêu đươc khái niệm các nhân tố tiến hóa. Liệt kê được các nhân tố tiến hoá.  - Biết được vai trò của CLTN và các nhân tố tiến hóa trong quá trình tiến hóa  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn.  - Phân biệt được nguồn biến di sơ cấp và nguồn biến dị thứ cấp.  - Xác định được nguồn nguyên liệu chủ yếu cho tiến hóa (nguồn nguyên liệu sơ câp).  -Trình bày được tác động và vai trò của chọn lọc tự nhiên.  - Phân biệt được tốc độ thay đổi tần số alen của các nhân tố tiến hóa.  - Hiểu đươc vai trò và cơ chế tác động các nhân tố tiến hóa,.  **Vận dụng:**  **-** Giải thích vì sao quá trình giao phối ngẫu nhiên không phải là nhân tố tiến hóa.  **-** Giải thích được tác động của các nhân tố tiến hóa**.**  - Vận dụng kiến thức giải thích một số hiện tượng thực tế  **Vận dụng cao:**  Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng phức tạp thực tế | **1 đ**  **0,75 đ**  **0,25 đ**  **0,5 đ** |
| Loài và các cơ chế cách li | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm loài sinh học, các cơ chế cách li.  - Nêu được tiêu chí phân biệt 2 loài thân thuộc.  - Biết được các cơ chế cách li sinh sản giữa các loài  **Thông hiểu:**  - Phân biệt các cơ chế cách li.  - Phân biệt các dạng cách li thông qua các ví dụ.  - Xác định được vai trò của cách li sinh sản trong quá trinh hình thành loài.  - Xác định được vai trò của cơ chế cách li.  **Vận dụng:**  Vận dụng kiến thức giải quyết, giải thích một số hiện tượng thực tế | **0,75 đ**  **0,5 đ**  **0,25 đ** |
| Môi trường và các nhân tố sinh thái. | **Nhận biết:**  - Nhận biết khái niệm về môi trường, các loại môi trường sống chủ yếu và sinh vật sống trong các môi trường đó  - Nêu được định nghĩa nhân tố sinh thái, nhận biết các nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh.  - Nêu được định nghĩa: giới hạn sinh thái, khoảng thuận lợi,khoảng chống chiu, ổ sinh thái, nguyên nhân và ý nghĩa hình thành ổ sinh thái.  - Nhận ra các đặc điểm thích nghi của sinh vật với ánh sáng và nhiệt độ  **Thông hiểu:**  - Phân biệt ổ sinh thái với nơi ở của sinh vật;  - Xác định được giới hạn sinh thái của các loài khác nhau.  - Xác định được các khoảng giá trị trong Giới hạn sinh thái: khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu của sinh vật thông qua ví dụ cụ thể.  - Phân biệt được các nhóm thực vật thích nghi với điều kiện chiếu sáng của môi trường (Thực vật ưa sáng, Thực vật ưa bóng)  - Hiểu được quy tắc Becman và quy tắc alen.  **Vận dụng:**  - Trình bày được sự thích nghi của sinh vật với ánh sáng;  - Giải thích được quy tắc becman và quy tắc alen qua ví dụ cụ thể.  - Giải thích được đặc điểm thích nghi của các loài thực vật, động vật với các nhân tố sinh thái vô sinh.  - Giải thích được hiện tượng thực tế và các câu hỏi lí thuyết vận dụng kiến thức. | **1 đ**  **0,5 đ**  **0, 25 đ** |
| Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật; | **Nhận biết:**  - Biết được các đặc trưng của quần thể  - Nêu được khái niệm mật độ cá thể của quần thể. Biết được ý nghĩa của mật độ cá thể của quần thể.  - Nêu được khái niệm kích thước của quần thể. Biết được khái niệm kích thước tối thiểu, kích thước tối đa.  - Biết được các nhân tố ảnh hưởng đến kích thước quần thể.  - Biết được các kiểu tăng trưởng của quần thể  **Thông hiểu:**  - Hiểu được tác động của mật độ lên môi trường sống của quần thể.  - Phân biệt được mật độ quần thể và kích thước quần thể.  - Hiểu được tác động của kích thước tối thiểu và kích thước tối đa đến sự tồn tại của quần thể.  - Phân biệt được đường cong tăng trưởng của quần thể sinh vật.  - Xác định được ảnh hưởng của môi trường đến đường cong tăng trưởng của quần thể.  **Vận dụng:**  - Giải thích được mật độ là đặc trưng cơ bản của quần thể.  - Vận dụng ý nghĩa mật độ vào đời sống, sản xuất.  - Vận dụng kiến thức về kích thước của quần thể trong công tác bảo tồn.  - Trình bày Ảnh hưởng của kích thước quần thể đến mức sinh sản, mức tử vong của quần thể.  - Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng thực tế | **1,25 đ**  **0,75 đ**  **0,25 đ** |
| Quần xã sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần xã | **Nhận biết:**  - Biết được định nghĩa quần xã sinh vật.  - Liệt kê được các đặc trưng cơ bản của quần xã.  - Biết được khái niệm đặc trưng về thành phần loài (loài ưu thế và loài đặc trưng); Đặc trưng về phân bố không gian ( theo chiều ngang, theo chiều thẳng đứng).  - Liệt kê được các mối quan hệ trong quần xã  - Nhận ra được các ví dụ cụ thể minh họa cho từng mối quan hệ giữa các loài trong SGK (đề cương)  - Nhận biết khái niệm khống chế sinh học.  **Thông hiểu:**  - Nêu được các ví dụ minh họa cho các đặc trưng của quần xã.  - Phân biệt được loài ưu thế và loài đặc trưng.  - Phân biệt được mối quan hệ trong quần xã: quan hệ hỗ trợ (cộng sinh, hội sinh, hợp tác) và đối kháng (cạnh tranh, kí sinh, ức chế - cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật)  - Nêu và giải thích các ví dụ về khống chế sinh học trong sách giáo khoa.  **Vận dụng cao:**  - Phân biệt được các mối quan hệ thông qua các ví dụ phức tạp  - Vận dụng kiến thức giải quyết bài tập, giải thích một số hiện tượng phức tạp trong thực tế | **1 đ**  **0,5 đ**  **0,5 đ** |